

CHUYÊN MỤC

SỬ HỌC - NHÂN HỌC - NGHIÊN CỨU TÔN GIÁO

NHỮNG ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH ĐẶC ĐIỂM TÍNH CÁCH ỨNG XỬ CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN CHÂU THỔ SÔNG CỬU LONG (PHÂN TÍCH QUA MỘT SỐ TÁC GIẢ TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC KỂ TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX TỚI NAY)

NGUYỄN NGHỊ

Những điều kiện tự nhiên, chính trị và xã hội ở Đàng Trong trước đây và Nam Kỳ sau này đã góp phần tạo nên tại đây một nền nông nghiệp mới và một tầng lớp nông dân mới. Qua một số tác giả trong và ngoài nước kể từ đầu thế kỷ XX tới nay, bài viết tìm hiểu những ảnh hưởng của các điều kiện trên đối với việc hình thành đặc điểm tính cách ứng xử của người nông dân châu thổ sông Cửu Long.

1. MỞ ĐẦU

Có thể nói, tính cách ứng xử của một con người, của một tập thể hay tầng lớp xã hội, tại một nơi nhất định, trong những điều kiện nhân sinh nhất định, là kết tinh của một truyền thống gồm những kinh nghiệm, những chọn lựa,

những phản ứng được truyền lại từ đời này sang đời khác. Dĩ nhiên, không phải là sự kết tinh máy móc, cũng không phải là những truyền thống được duy trì nguyên xi, loại bỏ tự do và mọi sáng kiến của con người. Nhà sử học Lê Thành Khôi khẳng định: “Lịch sử con người luôn chịu ảnh hưởng bởi nơi họ sinh sống, vị trí của họ trong thế giới, tính chất của đất đai và môi trường khí hậu [...]”. Nhưng thật sai lầm nếu rút ra những kết luận có tính chất địa chính từ tầm quan trọng của môi trường thiên nhiên... Cũng một địa điểm có thể tạo ra nhiều khả năng và các dân cư trên

Nguyễn Nghị. Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ.

Bài viết này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài *Nhận diện những mô thức ứng xử kinh tế của nông hộ châu thổ sông Cửu Long ngày nay* (chủ nhiệm: Trần Hữu Quang), mã số I3.1-2012.13, được tài trợ bởi Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED).

cùng một lãnh thổ lại phản ứng khác nhau: người Chăm và người Việt nối tiếp nhau định cư trên bờ biển miền Trung Việt Nam, cùng làm nghề trồng lúa, nhưng người Chăm trở nên giàu có nhờ nền thương mại quốc tế và cướp biển trong khi người Việt hầu như không hề biết đến những hoạt động này”. Và tác giả kết luận: “Sự khác biệt giữa những giải pháp được các nhóm người chọn lựa trước thách thức của môi trường cho thấy tầm quan trọng của cơ cấu kinh tế và ý thức hệ” (Lê Thành Khôi, 2014, tr. 15).

Việt Nam hiện nay có hai vùng kinh tế nông nghiệp trọng điểm là châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long, thường được ví như hai cái thúng thóc ở hai đầu của một chiếc đòn gánh là dải đất hẹp nằm giữa biển và rừng núi - miền Trung Việt Nam. Hình ảnh mang màu sắc thôn dã này được hình thành vào đầu thế kỷ XIX, khi họ Nguyễn sáp nhập miền Nam hay xứ Đàng Trong với Đàng Ngoài làm thành một nước Việt Nam trải dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau. Nhưng có thể hình ảnh thơ mộng ấy đã che giấu một thực tế đáng được quan tâm tìm hiểu, đó là sự khác biệt của hai nền nông nghiệp tại hai đầu của một đất nước có chiều dài hơn hai ngàn cây số và có một khoảng cách lịch sử cũng cả trên ngàn năm.

Sự khác biệt này đã được các nhà nghiên cứu về nền nông nghiệp Việt Nam ghi nhận và tìm cách giải thích. Li Tana, trong luận án về kinh tế-xã hội xứ Đàng Trong trong hai thế kỷ

đầu hình thành và phát triển, XVII và XVIII, sau khi theo dõi tiến trình ra đời xứ Đàng Trong của những người Việt Nam xuất phát từ châu thổ sông Hồng, đã nói đến “một cách thức khác là người Việt Nam”, cũng có thể được đổi thành “một cách thức khác là người nông dân Việt Nam”, sau khi cho thấy các chúa Nguyễn và người nông dân theo họ đã “thích nghi và sáng tạo” thế nào với những điều kiện mới trong cuộc Nam tiến của họ (2013, tr. 248).

Nguyễn Thanh Nhã, tác giả của một công trình nghiên cứu cũng về kinh tế của hai thế kỷ XVII và XVIII, tại hai xứ Đàng Trong và Đàng Ngoài, cho rằng sự khác biệt giữa hai nền sản xuất nông nghiệp tại phía Bắc và phía Nam “có nguyên nhân từ điều kiện lịch sử. Trong khi châu thổ phía Bắc, được canh tác qua nhiều thế kỷ, từ rất sớm đã phải đứng trước nguy cơ của nạn nhân mãn, thì phía Nam, vùng mới chinh phục được, lại không cảm thấy lo lắng khi đứng trước vấn đề lương thực. Bởi vậy, Đàng Ngoài hầu như chỉ tập trung vào việc trồng cây lương thực, trong khi nền sản xuất nông nghiệp của Đàng Trong lại đa dạng với các loại cây công nghiệp và phục vụ xuất khẩu vốn chiếm một phần quan trọng” (Nguyễn Thanh Nhã, 2013, tr. 92).

Bài viết này cố gắng tìm hiểu buổi đầu hình thành nền nông nghiệp được gọi là mới này tại Đồng bằng sông Cửu Long và một số đặc điểm tính cách ứng xử của người nông dân, chủ nhân của nền nông nghiệp này qua

một số tác giả trong và ngoài nước kể từ đầu thế kỷ XX tới nay.

2. HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CHÂU THỔ SÔNG CỬU LONG CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

Châu thổ sông Cửu Long của người Việt Nam xuất hiện khá muộn so với châu thổ sông Hồng. Đây là chặng cuối cùng và là kết quả của cuộc Nam tiến diễn ra dưới thời các chúa Nguyễn, đẩy người Việt Nam lần lượt làm chủ các vùng đất từ đèo Cù Mông vào đầu thế kỷ XVII đến tận Kiên Giang, Cà Mau, Bạc Liêu vào đầu thế kỷ XVIII, và cuối cùng, vùng Tầm Phong Lan bao gồm lãnh thổ nay là các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ... vào năm 1757. Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, khi đề cập đến lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh, đã đặt việc người Việt Nam bắt đầu khẩn hoang vùng châu thổ này, sớm lắm là vào cuối thế kỷ XVI và đầu thế kỷ XVII (Nguyễn Đình Đầu, 1999, tr. 27-34). Và theo một số tác giả, việc khai thác vùng đất mới này đã bắt đầu trong những điều kiện chính trị-xã hội và thiên nhiên được nhìn nhận là hết sức thuận lợi.

2.1. Điều kiện chính trị và xã hội

Tính chất cuộc Nam tiến thời các chúa Nguyễn

Theo tác giả của *Lịch sử xứ Đàng Trong*, Li Tana (2013, tr. 15), thì cuộc Nam tiến, do họ Nguyễn tiến hành không diễn ra như một cuộc chiến tranh cướp người ở thời Tiền Lê, hay để bình định một vùng biên giới bị nước láng giềng phía nam quấy nhiễu như thời Hậu Lê, mà là một tiến trình

đi xuống phía Nam để xây dựng một “chôn dung thân”, một vùng đất sống và tồn tại, đồng thời lập căn cứ vững mạnh để đương đầu với một xứ Đàng Ngoài có một lịch sử lâu đời và hiện đang được đặt dưới quyền chúa Trịnh, mạnh hơn mình từ ba đến bốn lần, cả về mặt tài chính lẫn quân sự.

Những con người tham gia và đóng vai trò thiết yếu trong cuộc Nam tiến lần này, khởi đầu chủ yếu là những người chạy trốn, đại thể, vì lý do chính trị (họ Nguyễn), kinh tế (người gốc Thanh Hóa và Nghệ An vốn là những vùng đất dễ bị tổn thương nhất khi có tai ương, mất mùa dẫn đến đói kém) (Tana, 2013, tr. 33), các lưu dân, tù binh bị bắt trong các trận chiến với Đàng Ngoài, những kẻ không có đất sống tại các làng mạc ở châu thổ sông Hồng... nghĩa là gồm những con người, đa số, chẳng có gì để cảm chân họ tại những nơi họ sinh sống, những người có chung một thái độ là sẵn sàng bỏ lại phía sau những gì không còn mấy thích hợp cho việc xây dựng “xứ” của họ tại vùng đất mới và trong những điều kiện lịch sử văn hóa mới, đồng thời sẵn sàng hơn trong việc hội nhập và sáng tạo trong môi trường sống này.

Tình trạng chiến tranh và chuẩn bị chiến tranh làm cho thái độ của họ thêm dứt khoát

Tình hình chiến tranh giữa Đàng Trong và Đàng Ngoài, giữa Đàng Trong và Tây Sơn kéo dài gần suốt 2 thế kỷ khiến Đàng Trong phải luôn ở trong tư thế sẵn sàng. Một trăm năm hưu chiến, nhưng cũng chưa đủ “hưu”

để tự cho phép mình lợi là, mất cảnh giác hay buông lỏng vì đây là thời kỳ không có chiến tranh nhưng chiến tranh có thể xảy ra bất cứ lúc nào.

Chiến tranh dẫn đến một “chế độ” nặng màu sắc quân sự hơn là dân sự. Quan võ ưu tiên hơn quan văn, được đào tạo và thi cử chủ yếu trên học thuyết Nho giáo, vốn thích hợp với một chế độ ổn định, mọi sự đã vào nề nếp. Trong khi đó, chế độ, hay quan hệ nhà binh dễ nảy sinh tinh thần đồng đội. Nguyễn Hoàng khởi đầu đã lôi kéo những người cùng quê Thanh Hóa và Nghệ An. Tình đồng hương dễ nảy sinh thành đồng chí, rồi đồng đội theo tinh thần “năm anh em trên một chiếc xe tăng”. Khi người ta lâm vào *thế bí*, nhất là khi phải bảo tồn sự sống còn của mình trong cái thế một chọi bốn như cái thế của Đảng Trong trước Đảng Ngoài vào lúc mới hình thành, người ta phải gồng mình lên để đối phó với thời thế, do đó, cũng dễ phát sinh ra sáng kiến. Việc buộc phải gỡ cái thế bí này cũng làm cho người ta dễ dàng vượt qua những trở ngại ý thức hệ, xã hội... nhiều khi chỉ là một thứ trang trí chẳng mấy cần thiết cho sự sống còn của con người vào một lúc nào đó, để chỉ nhắm tới cái duy nhất cần thiết. Đào Duy Từ, thuộc lớp người bị khinh chê và kỳ thị vào một thời bình thường, đã được trọng dụng ở đây, và đã có những đóng góp to lớn trong việc xây dựng hệ thống tường lũy phòng thủ hữu hiệu của Đảng Trong trước sự tấn công của Đảng Ngoài. Lũy Đồng Hới – một di sản để lại từ thời ông, đã là đề tài của

một công trình nghiên cứu công phu về lịch sử thời này của một ‘nhà Việt Nam học’ nổi tiếng, Léopold Cadière (1906, tr. 87-254).

Một tiến trình hội nhập và sáng tạo

Tiến xuống phía Nam, di dân người Việt đã bước vào một môi trường văn hóa, xã hội, kinh tế, tự nhiên... hoàn toàn khác, với những cư dân khác, và do đó, bị đặt trước những thách thức mới, sự sống còn của họ tùy thuộc vào cách thức giải quyết các thách thức này. Các chúa Nguyễn cùng với những người theo họ, đã chọn giải pháp hội nhập và giải pháp này đã giúp những con người, dù tình nguyện hay bó buộc, phải “bỏ lại khá xa ở phía sau cái quá khứ mới đây của họ trong khuôn mẫu Nho giáo của nhà Lê để trở lại gần với gốc Đông Nam Á của họ hơn”, và qua đó, “tạo ra được một cách thức khác làm người Việt Nam... Nhiều đức tính của người phía Nam, như óc tò mò và cởi mở đối với những cái mới, với những tư tưởng mới, tính hồn nhiên và khoáng đạt hơn, thái độ không mấy dễ dàng để mình bị ràng buộc bởi lịch sử và truyền thống, tất cả có thể đã do hai thế kỷ này”, như tác giả công trình nghiên cứu sự hình thành xứ Đảng Trong của người Việt Nam khẳng định trong phần kết luận của công trình nghiên cứu của mình (Tana, 2013, tr. 248).

Trước hết, họ Nguyễn thấy cần phải gạt bỏ cái mặc cảm về một thế đứng “phản loạn” hay “bất trung” theo chuẩn mực đạo đức Nho giáo. Và việc các chúa Nguyễn thay thế Nho giáo bằng

Phật giáo đã cho họ một “ý thức về tự do và lòng dũng cảm cần thiết để chọn làm điều có thể làm được, mà không mấy băn khoăn tự hỏi điều đó có phù hợp với tiêu chuẩn Nho giáo hay không” (Tana, 2013, tr. 246).

Vẫn theo lập luận của tác giả Li Tana (2013, tr. 226): trên đường xuôi xuống phía Nam, “đất đai tương đối nhiều nên việc di chuyển trở thành bình thường đối với các gia đình hay dòng họ người Việt. Đôi khi cả một làng đã dời tới một địa điểm khác. Được thiết lập trên một cơ sở như vậy, mối quan hệ với đất đai khó có thể là mối quan hệ khăng khít và cố định. Tính cách di động này lại xung khắc trực tiếp với tính cách ưu tiên cho tập thể - một khái niệm cơ bản của Khổng giáo về đời sống cộng đồng, nhấn mạnh đến hiện hữu của nhóm hơn là tầm quan trọng của cá nhân. Cá nhân chỉ đáng kể trong mối quan hệ cố định ở bên trong cộng đồng. Nói cách khác, một cá nhân không thực sự là một nhân vị nếu cá nhân đó không thuộc về một nhóm xã hội như làng chài hạn. Trớ trêu thay, chính những người này lại tạo nên dòng chảy của những di dân người Việt xuống phía nam”.

Các nhà truyền giáo người châu Âu, khi tới hoạt động tại Nam Bộ, cũng đã lưu ý tới tính cách di động của người nông dân tại đây, đặc biệt, vì cái nét đặc sắc này của họ đã tạo nên không ít vất vả cho các nhà truyền giáo: “người Việt ở đây sống trong một tình trạng biến động liên tục, thay đổi nơi ăn chốn ở với bất cứ lý do gì...” (Adrien, 2000, tr. 614).

Bồ Nho giáo, một ý thức hệ cổ vũ cho nông nghiệp mà khinh rẻ thương nghiệp. Các chúa Nguyễn hiểu rằng không thể chỉ dùng nông nghiệp, nhất là vào buổi đầu, để phát triển đủ sức mạnh chống lại Đàng Ngoài. Nhưng dù sao cũng phải quan tâm nông nghiệp, vì nghề nông đã quá quen thuộc, đã có cả ngàn năm thực hành, và dầu gì thì cũng là nền tảng cung cấp tài chính và nguồn vật chất cho cuộc chiến của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài.

Cuộc Nam tiến, trước tiên, đã biến một vùng đất khó khăn, từng được sử dụng làm nơi lưu đày các tội phạm, những thành phần bất hảo, một địa ngục (Tana, 2013, tr. 29), thành vùng đất của những con người tự do. Tới Champa, họ Nguyễn đã không chỉ biến nơi đây thành vùng đất của mình mà còn “chiếm” luôn cả cách làm ăn của người Chăm nổi tiếng là mạnh về biển. Các chúa Nguyễn bắt đầu mở ra con đường buôn bán qua đường biển, không phải bằng những tàu bè vượt đại dương để đi buôn đường xa, mà là làm một thứ trạm trung chuyển hàng hóa đến và đi từ biển. Trên đường phát triển, chúa Nguyễn đã thu phục các dân tộc ít người ở cao nguyên Trung Bộ, tiếp nhận các nhóm người Hoa Dương Ngạn Địch và Trần Thắng Tài “trên 3.000 người, chiến thuyền hơn 50 chiếc nhập cửa biển Tư Dung”. Họ Dương “lên đồn trú ở xứ Mỹ Tho”. Họ Trần “lên đồn trú ở địa phương Bàn Lãng xứ Đồng Nai, khai phá đất hoang, lập chợ phố thương mại, giao thông với người Tàu, người Nhật Bản,

Tây Dương, Đò Bà, thuyền buôn tụ tập đông đảo” (Trịnh Hoài Đức, 1972, quyển III, tr. 9-10), và cuối cùng là người Khmer tại châu thổ sông Cửu Long..., tạo nên một không gian mở cho người nông dân của một nền nông nghiệp mới tại châu thổ sông Cửu Long. Một miền Tây Nam Bộ, chặng cuối của cuộc Nam tiến của người Việt, “đa dạng về mặt dân tộc (người Khmer, người Hoa và người Việt Nam đã xây dựng quan hệ trên những cơ sở và những phương thức nhất định) và một đặc điểm kinh tế - xã hội khác với phần còn lại của nước Việt Nam” (Brocheux, 1971, tr. 1).

Những chặng đường hội nhập và thích nghi của cuộc Nam tiến như thế đã tạo nên một lớp người cởi mở hơn, tự do hơn trong chọn lựa khi họ bước vào chặng cuối cùng của tiến trình dựng nước này là châu thổ sông Cửu Long. Taylor tả Nguyễn Hoàng như sau: “Ông đã dám liều mình mang tiếng là kẻ làm phản bởi vì ông đã tìm ra một nơi người ta không đặt nặng vấn đề này” (dẫn theo Tana, 2013, tr. 227).

“Một thế giới rộng lớn hơn cũng góp phần không nhỏ, nếu không nói là chủ yếu, cho người ta một ý thức lớn hơn về tự do – tự do chọn nơi họ ưa thích và cách sống họ muốn” (Tana, 2013, tr. 227).

2.2. Điều kiện thiên nhiên và chính sách khai phá thuận lợi

Thực vậy, ở chặng cuối của cuộc Nam tiến do các chúa Nguyễn lãnh đạo, những người đi tìm một “chốn

dung thân” đã gặp được châu thổ sông Cửu Long hay sông Mê Kông⁽¹⁾ với một diện tích canh tác ngày càng được mở rộng, đặc biệt, qua việc đào các con kinh tháo nước và dẫn nước. Các con kinh này ăn thông với các sông Vàm Cỏ, Đồng Nai, Sông Bé và sông Sài Gòn cùng với một hệ thống chằng chịt các sông đào như sông Thoại Hà, được đào vào năm 1817, nối Hậu Giang với Rạch Giá, sông An Thông, sông Bảo Định (Vũng Gù trên sông Vàm Cỏ) ở Định Tường thông với sông Mỹ Tho (tức sông Tiền), Kinh Vĩnh Tế từ Châu Đốc đến Hà Tiên đầu thế kỷ XIX và vô số kinh, rạch ngang dọc được đào vào thời Pháp thuộc để khai thác đất đai đã tạo nên một châu thổ rộng lớn lý tưởng để phát triển nông nghiệp trồng lúa nước. Đồng bằng sông Cửu Long là đồng bằng lớn nhất Việt Nam, có thể là gấp ba lần châu thổ sông Hồng, với diện tích gần 40.000km² (12,23% diện tích của cả nước) và với số dân thưa thớt. Mặt khác, ở đây hầu như không có núi đồi, từng là rào cản những nông dân châu thổ sông Hồng vươn ra khỏi ranh giới của đồng bằng chật hẹp vì sợ rừng thiêng, nước độc. Đất nông nghiệp vào đầu thiên niên kỷ III chiếm khoảng 2,7 triệu ha, gồm phần lớn diện tích đất phù sa do các con sông lớn tạo nên.

Sự hiện diện của một diện tích lớn đất thích hợp cho việc làm nông nghiệp, vào một thời kỳ nông cụ hầu như không được cải tiến và chưa được sự hỗ trợ của công nghiệp, do đó, tính quảng canh, tăng sản phẩm bằng tăng

diện tích trồng trọt đóng vai trò chủ yếu, đó là điều kiện hết sức quan trọng trong việc tạo nên bộ mặt khác của nông nghiệp tại vùng đất mới này.

Quyền tư hữu đất nông nghiệp

Nhưng sự hiện diện của một diện tích đất đai mệnh mông có thể được khai thác thành đồng ruộng này thực ra mới chỉ là điểm khởi đầu và giá trị của nó, lớn hay nhỏ, còn tùy thuộc vào cách thức khai phá và làm chủ diện tích này. Có thể trích dẫn ở đây một đoạn tác giả Luro, nhân viết về thủ tục lập làng mới và sở hữu tư nhân trên ruộng đất Nam Bộ xưa, đã nhận định: “Thế là một làng mới được thành lập, đất đai được chia cho các gia đình trong cộng đồng xã thôn. Mỗi gia đình chiếm lấy phần đất mà mình có khả năng khai thác, cũng từ đó quyền sở hữu tư nhân của các nông dân được thiết lập. Để đổi lấy thuế trả cho sự trị an mà sở hữu chủ được hưởng, Nhà nước bảo đảm cho cá nhân được quyền sử dụng một mảnh đất vô giá trị, mà khởi đầu chẳng có lợi ích gì khác ngoài lợi ích tự nhiên nhưng không gắn liền với đất đai, tự nó không sản sinh ra mùa màng gặt hái. Cái mặng lợi ích tự nhiên đó không lợi ích gì cho ai, từ nguyên thủy không có giá trị, song với nỗ lực cần lao và trí tuệ của con người, mảnh đất ngày càng có giá trị nhờ hoa màu ngày càng tăng do sự canh tác, vì thế mảnh đất ấy có thể trao đổi, mua đi bán lại. Vậy thì cái giá trị chỉ do cá nhân con người tạo nên bằng lao động và cố gắng của mình, cái giá trị trao đổi ấy trước đây không hề có, nay phải thuộc về chính

người tạo ra nó, chứ không thể ai khác được” (Luro, 1877, tr. 97, dẫn theo Nguyễn Đình Đầu, 1999, tr. 118-119).

Nhu cầu cấp bách của các chúa Nguyễn lúc này không phải là tạo phương tiện để từng người nông dân có thể sống và tồn tại như ở châu thổ sông Hồng (với số công điền ngày càng ít ỏi theo sự gia tăng của dân số, được phân bổ theo định kỳ, theo các nguyên tắc đạo đức của Nho giáo, vốn đã bị bỏ sang một bên trong quá trình tiến xuống phía Nam). Nhu cầu lúc này của các chúa Nguyễn là gây dựng một “vương quốc” nông nghiệp - thương nghiệp và giàu mạnh để có thể tồn tại trong cái thế phải đương đầu với Đàng Ngoài. Vì vậy, các chúa Nguyễn sẵn sàng áp dụng những chính sách phù hợp điều kiện thiên nhiên để khuyến khích người dân tích cực tham gia công cuộc khẩn hoang và phát triển nông nghiệp nhằm đeo đuổi mục tiêu trên.

Quân đội mở đồn điền

Trước hết, quân đội của các chúa Nguyễn, ngoài việc bảo vệ vùng đất chinh phục được, còn phải tham gia vào công việc khẩn hoang và khai thác nông nghiệp, tạo nên những đồn điền cung cấp lương thực cho quân đội. Mặt khác, việc thiết lập các đồn điền cũng là một cách để bảo vệ những phần đất mình đã có được trong quá trình Nam tiến.

Chính quyền tạo quỹ đất công

Chính quyền cũng không thể không đóng một vai trò tích cực và hữu hiệu

trong việc khai thác đất đai tại vùng đất phía nam này. Quan chức đứng ra chiêu mộ nhân công, gồm những người trốn chạy khỏi vương quốc Đàng Ngoài, tù binh, thường phạm, người phiêu bạt... Tại các vùng khẩn hoang, họ bị đặt dưới chế độ lao động bắt buộc, dưới sự chỉ đạo của các viên chức chuyên trách...

Số đất đai được khai thác bằng hai cách trên đây trở thành quan điền thổ. Nhưng nhà nước chỉ giữ lại một phần cho nhu cầu của quân đội và kho tàng nhà nước.

Thu hút người dân bằng quyền tư hữu đất đai

Nguyễn Hoàng, và những người kế vị, đã áp dụng chính sách định cư cấp tốc vùng đất mới, phần lớn dựa trên các thành phần từ bên ngoài và một chính sách đất đai hoàn toàn có lợi cho người nông dân: đất do chính họ khai khẩn sẽ là của riêng họ. Những thành viên của gia đình đang cầm quyền, quan chức, kẻ phiêu lưu, muốn khai thác đất hoang tự sức riêng của mình, cũng được hưởng những *lợi ích tài chính* (như miễn thuế, cho tới năm 1669 nhiều nơi không hề biết thuế là gì) (Tana, 2013, tr. 33) và *danh vọng* (được ban chức tước). Chính quyền cũng dễ dãi trong việc chiêu mộ lao động nông nghiệp trong số những người không được vào sổ đinh tại các vùng đông dân hay các tù binh phía Bắc... Những người này còn được quân đội của nhà nước *yểm trợ* khi gặp khó khăn hay tranh chấp.

Việc khẩn hoang và khai thác của tư nhân, trong các điều kiện này, có thể diễn ra trên quy mô lớn hay nhỏ, tùy theo khả năng của mỗi người. Việc khai thác các vùng đất mới này ngay từ buổi đầu đã không đòi người ta phải bỏ ra quá nhiều công sức. “Trên các loại ruộng sâu này [ruộng miền Tây], việc khai hoang không quá vất vả và kỳ công. Mỗi nông dân chăm chỉ làm hằng năm phá hoang thêm được hai hay ba mẫu là thường. Ngay vụ đầu cũng đã có ăn, còn từ năm thứ ba thì đất thuần thuộc sẽ cho năng suất cao” (Nguyễn Đình Đầu, 1992, tr. 64). Sự phát triển của các cơ sở nông nghiệp tư nhân nằm trong chính sách mềm dẻo về khai thác đất đai, vốn được xem là một phương tiện có hiệu lực của việc bành trướng lãnh thổ. Điều kiện đất đai của châu thổ sông Cửu Long quả là một thách thức lớn đối với sức lực và khả năng của con người. Nhưng không gì cản trở mức độ làm chủ đất của người nông dân, mà chỉ có sức lực của họ kèm hăm họ mà thôi.

Với các điều kiện trên, châu thổ sông Mêkông đã sớm đóng vai trò là lối thoát cho tính năng động của người dân và quy trình chiếm cứ này đã được áp dụng suốt trong thế kỷ XVIII tại các vùng lãnh thổ chinh phục được⁽²⁾.

Để đẩy mạnh hơn nữa công việc khẩn hoang vùng đất mới, chính quyền chúa Nguyễn còn “cho chiêu mộ những người dân có vật lực từ các xứ Quảng Nam, phủ Điện Bàn, phủ Quảng Ngãi và phủ Qui Nhơn thiên

cư vào ở đất Đồng Nai thuộc phủ Gia Định” (Nguyễn Đình Đầu, 1999, tr. 58). Và những người này đã sớm trở thành những người giàu có nhờ khẩn hoang và làm chủ đất bằng những “vật lực” họ mang theo đến vùng đất mới. “Những người di cư mới (...) ra sức chặt phá cây cối, cắt cỏ rậm và mở mang đất đai thành những vùng đất bằng phẳng, thổ địa phì nhiêu. Nhà Nguyễn lại cho dân tự tiện chiếm đất mở vườn trồng cây và xây dựng nhà cửa. Lại cho họ thu nhận những con trai, con gái người dân tộc thiểu số từ trên đầu nguồn xuống, để mua làm đầy tớ đũa ở. Nhờ vậy mà Gia Định có rất nhiều lúa thóc. Những người giàu có ở các địa phương, nơi thì có bốn năm mươi nhà, nơi thì có hai ba mươi nhà, mỗi nhà có hạng đầy tớ làm ruộng hoặc đến năm sáu mươi người. Mỗi gia đình có thể nuôi hơn ba bốn trăm con bò, cày bừa, trồng trọt, cây dấm, gặt hái, bận rộn suốt ngày, không lúc nào nghỉ ngơi” (Nguyễn Đình Đầu, 1999, tr. 58-59).

Kết quả của chính sách tư hữu hóa

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, trong công trình nghiên cứu địa bạ của ông, đã đưa ra một số liệu về tình hình phân bố ruộng đất ở Nam Bộ vào năm 1836, tức khi bắt đầu có chính sách mới về tư hữu đất đai tại Nam Bộ: tư điền thổ chiếm tỷ lệ 92,16%; loại ruộng đất trong địa bạ ghi là công điền công thổ chỉ chiếm tỷ lệ 3,5%. Tác giả kết luận: “Qua nghiên cứu địa bạ lục tỉnh, vùng đất mới được khẩn hoang lập ấp, ta thấy số ruộng tư điền

chiếm tới 9/10 tổng số ruộng thực canh. Yves Henry, trong *Économie Agricole de l'Indochine* (Kinh tế nông nghiệp ở Đông Dương), xuất bản năm 1930, đưa ra số liệu điều tra cho biết công điền công thổ ở Nam Bộ là 3%, trong khi ở Trung Bộ là 25% và Bắc Bộ 21%” (Nguyễn Đình Đầu, 1999, tr. 11). Nhưng công điền, công thổ ở đây phải hiểu là đất của làng, để dùng vào các chi tiêu của làng. Thời thuộc Pháp, tuy quyền tư hữu đất đai được công nhận, vẫn đòi hỏi phải dành một số diện tích làm công thổ, công điền cho làng.

Như vậy, tại châu thổ sông Cửu Long chế độ tư điền chiếm ưu thế, gần như “tuyệt đối”. Đây cũng là chế độ đất đai trong suốt thời kỳ tồn tại của “xứ Đàng Trong” và cả mấy thập niên sau khi sáp nhập làm một với xứ Đàng Ngoài, trừ một số khoảng thời gian “cải tạo” ngắn ngủi diễn ra trong thời nhà Nguyễn, từ 1836 cho tới khi Pháp tới. Dưới chế độ thực dân Pháp, quyền tư hữu này đã trở thành gần như tuyệt đối.

2.3. Một nền nông nghiệp mới

Từ một nền nông nghiệp thực phẩm...

Tại một châu thổ đất rộng người thưa, với chính sách tôn trọng quyền tư hữu đất đai của nhà cầm quyền, trong một xã hội không bị trói buộc bởi một ý thức hệ “trọng nông” và coi thường thương nghiệp, người nông dân tại châu thổ sông Cửu Long có điều kiện tạo nên một nền nông nghiệp mới, khác với nền nông nghiệp thực phẩm vốn quen thuộc với người nông dân tại châu thổ sông Hồng.

Châu thổ sông Hồng vốn là vùng đất hẹp, người đông, có lịch sử khai thác cả ngàn năm, nên nỗi bận tâm có tính quyết định trong việc làm ăn của người nông dân tại đây là làm sao để có đủ cái ăn cho mình và gia đình. Nỗi bận tâm này nảy sinh từ tình trạng thường xuyên phải sống mấp mé với nạn đói kém. Theo một số tác giả nghiên cứu về các nền nông nghiệp trên thế giới, tình hình này khá quen thuộc và đã được khái quát hóa bằng mô tả của Tawney (1996, tr. 77) “vị thế của dân chúng nông thôn” như “tình trạng của một người thường xuyên ở trong vùng nước ngập tới tận cổ, chỉ một cơn sóng nhỏ là đã có thể làm cho anh ta chết ngạt”. Tác giả James Scott đã mượn hình ảnh này để giải thích nỗi lo âu của người nông dân trong nền nông nghiệp truyền thống trước tình hình chỉ một sơ xẩy nhỏ cũng đủ để đẩy anh ta và gia đình vào cảnh đói kém, do đó, đã tác động thế nào đến quan điểm và phản ứng chính trị cũng như chọn lựa trong công việc làm ăn của người nông dân này (Scott, 1976, tr. vii).

Pierre Gourou, tác giả của công trình nghiên cứu có tựa đề *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ*, đã dùng con số để cụ thể hóa tình hình này của người nông dân tại Đồng bằng sông Hồng: “Thường thường nông dân chỉ có trong tay số lương thực chỉ đủ dùng trong vài tuần và thậm chí trong vài ngày thôi; họ chẳng có tiền có gạo để đổi phó hữu hiệu với tình trạng hết lương thực. Để tồn tại được đến vụ thu hoạch lúa hoặc một số cây lương

thực nào đó, thì họ phải vay nợ. Thông thường họ giải quyết vấn đề này bằng cách chịu đựng những thiếu thốn ngặt nghèo; chỉ ăn một bữa một ngày, gồm vài củ khoai lang luộc hoặc cháo tằm nấu với rau cỏ thành một thứ chất lỏng chẳng ngon lành gì, nhưng đánh lừa được dạ dày. Khó mà lập ra được bảng thống kê về những thiếu thốn đó, nhưng chắc chắn tình trạng thiếu ăn đó là rất phổ biến. Nỗi cơ cực thực sự, và ngay cả nạn đói kém là những hiện tượng đã trở thành phổ biến [...]. Có thể coi như chắc chắn là người nông dân sống ở giới hạn của đói kém và nghèo khổ” (Gourou, 2003, tr. 520-521).

Theo Nguyễn Thanh Nhã (2013, tr. 77), vấn đề thiếu hụt lương thực tại châu thổ sông Hồng đã trở nên đặc biệt nguy kịch vào cuối thế kỷ XVII: “Sự thiếu hụt mỗi năm mỗi trầm trọng để rồi cuối cùng trở thành một căn bệnh kinh niên. Khi ấy chỉ cần một tai ương bất ngờ (bão, lụt, hạn hán, sâu rầy tàn phá...) là nạn khan hiếm tiềm tàng biến thành nạn đói kém tàn bạo. Hai thập niên cuối của thế kỷ XVII và suốt cả thế kỷ XVIII, trong Cương Mục, đã được đánh dấu bằng những nạn đói ngày càng dữ dội. Khoảng cách giữa các vụ đói kém càng ngày càng hẹp lại để trở thành gần như hàng năm vào một số thời vụ. Các trận đói thường kéo dài 2 hay 3 năm liên tiếp, và thường bắt đầu từ một vùng bị thiên tai rồi lan sang các vùng kế cận. Những trận đói hoành hành chủ yếu tại các đồng bằng dễ bị tổn thương theo truyền thống như bốn tỉnh quá

đồng dân cư hay như vùng Thanh Nghệ khô cằn, nhưng các vùng Trung du và Thượng du cũng không tránh khỏi các hậu quả trực tiếp”.

Tình trạng này đã tạo nên nơi người nông dân một số những cách ứng xử đặc biệt: sợ bất trắc, rủi ro, chấp nhận làm thành viên của những ngôi làng khép kín với lũy tre bảo vệ để bảo đảm có được số công điền ngày càng nhỏ đi trước đà gia tăng của dân số, một nền kinh tế đạo đức của tổ chức làng xã ngày càng không còn đủ khả năng để bao bọc dân làng như bao đời nay.

... Tới một nền nông nghiệp tham gia nền kinh tế bao quát và gắn với thương mại

Trái lại, trên một diện tích rộng lớn, với một chính sách tạo thuận lợi của các chúa Nguyễn, cùng với những điều kiện thiên nhiên thuận lợi như thấy trên đây, người nông dân tại châu thổ sông Cửu Long đã được giải thoát khỏi nỗi lo về số lượng thực tối thiểu cần thiết cho bản thân và cho các thành viên trong gia đình, để có thể tính tới việc, nói như Mendras, “sản xuất cho người khác”. Nhưng “sản xuất cho người khác” ở đây không phải theo một nguyên tắc “đạo đức” nào đó của Nho giáo, mà là theo sự vận hành của nền kinh tế bao quát và rộng lớn hơn mà những điều kiện mới này đem lại. Tác giả này còn cho thấy rõ sự khác biệt của nền nông nghiệp mới này so với nền sản xuất nông nghiệp truyền thống: “Lao động để nuôi sống mình: mọi lý thuyết về kinh tế nông dân chỉ là giải thích cái

công thức ngắn gọn này. Về điểm này, kinh tế nông dân chẳng khác kinh tế nguyên thủy. Nhưng người nông dân cũng sản xuất cho một thị trường bao quát (englobant), và điều này khiến người nông dân khác với “người nguyên thủy”, khi người nông dân không bị đóng khung trong một nền nông nghiệp “tuân thủ cái logique của nền sản xuất tự nuôi sống mình (autosubsistance)” (Mendras, 1976, tr. 40). Cái mới, cái khác ở đây, như vậy, đã được xem như một bước phát triển của nông nghiệp.

“Sản xuất cho người khác”, hay cho xã hội, trong thực tế, cũng có nghĩa là giải thoát chính mình và xã hội nông thôn khỏi nỗi bận tâm về lương thực thực phẩm tối thiểu, để nghĩ tới việc thay đổi và đa dạng hóa cái ăn của mình. Người nông dân tại vùng đất mới này xem ra “không còn bằng lòng với cái tối thiểu, mà còn muốn thay đổi và đa dạng hóa cái ăn của mình (...). Mỗi nơi đều có thể tạo cho mình một tên tuổi từ các sản phẩm đặc biệt mình sản xuất, do việc chuyên biệt hóa các sản phẩm: dưa, bí Bà Rịa; ngô và khoai lang Biên Hòa; đậu Gia Định; xoài Bình Định; tiêu Hà Tiên; mía Bình Thuận và Quảng Nam; măng cụt Vĩnh Long và Biên Hòa...” (Nguyễn Thanh Nhã, 2013, tr. 97).

Một chính sách tư hữu đất đai được sử dụng như đòn bẩy để tăng tốc độ khẩn hoang trên một diện tích mênh mông đã tạo ảnh hưởng rộng lớn trên nền sản xuất nông nghiệp phục vụ nền kinh tế bao quát. Cái thị trường bao quát vận hành qua trao đổi, qua

quy luật của cung cầu không thể không tác động trên chọn lựa của người nông dân trong hoạt động sản xuất.

Người nông dân ở đây không còn bị câu thúc dành trọn thời gian cho việc trồng trọt mà vẫn có thể tìm ra đủ số lương thực cần thiết cho bản thân họ và gia đình họ một cách dễ dàng tại chợ hay cửa hàng, để có thể an tâm hơn dành sức lực và thời gian cho các hoạt động kinh tế khác, thích hợp với khả năng và điều kiện của riêng mỗi người. Chẳng hạn, thay vì làm ruộng, họ đánh bắt cá trên sông rạch hay ven biển. Thực tế, sinh hoạt kinh tế này đã được người dân tại châu thổ sông Cửu Long thực hiện rất sớm, không chỉ với mục đích có thêm thực phẩm cho bữa ăn hằng ngày, mà như một nghề tham gia thị trường lương thực thực phẩm. Nguyễn Thanh Nhã ghi nhận: "... tại miền Hậu Giang, nơi sông ngòi chằng chịt, việc đánh bắt cá nước ngọt lại là một nghề được chuyên biệt hóa. Ở đây, việc đánh bắt cá là nghề đem lại lợi lớn nên thuế vụ cũng đã sớm ra tay can thiệp" (Nguyễn Thanh Nhã, 2013, tr. 163-164).

Thị trường lúa gạo

Nhiều tác giả khẳng định, lúa gạo được sản xuất tại châu thổ sông Cửu Long không chỉ là lương thực mà còn là hàng hóa. Một bức tranh đã trở thành hiện thực của nền nông nghiệp tại vùng đất mới này: "Cảng mở cửa cho mọi người dân các nước. Rồi rừng sẽ được triệt hạ một cách thông minh, đất sẽ được vỡ và lúa được gieo, kênh từ sông ngòi tưới đẫm

đồng ruộng, và mùa màng phong phú sẽ cung cấp trước hết cho các nhà trồng trọt lương thực, kế đó, hàng hóa cho một nền thương mại sầm uất" (Poivre, 1797, tr. 137-142, dẫn theo Nguyễn Thanh Nhã, 2013, tr. 124).

Thực vậy, vào nửa cuối thế kỷ XVIII, nền sản xuất nông nghiệp ở đây đã mang tính chất sản xuất hàng hóa, hay nói chính xác hơn, sản xuất không chỉ để tiêu dùng mà còn để trao đổi, tức nhằm đáp ứng một thị trường nông sản trong nước, tại Đông Nam Á và Đông Á. Thực ra thì tại Việt Nam, từ thời rất xa xưa, đâu đâu người dân cũng đã trồng lúa. Nhưng sản xuất lúa gạo với mục đích làm hàng hóa trao đổi, thì có thể nói, chỉ bắt đầu khi người Việt tới khai phá vùng Đồng bằng sông Cửu Long này. Và cũng có thể nói, người nông dân tại Đồng bằng sông Cửu Long đã thực hiện được một bước phát triển mới, ít nhiều mang tính 'cách mạng' trong nền nông nghiệp của Việt Nam.

Thị trường lúa gạo của Đồng bằng sông Cửu Long đã không ngừng được mở rộng. Trong những năm trước cuộc nổi dậy của Tây Sơn, hàng năm chúa Nguyễn huy động trên 340 chiếc thuyền để chở thóc gạo từ Đồng bằng sông Cửu Long tới các tỉnh miền Trung ngày nay và tới Kinh đô. Cuộc nổi dậy của Tây Sơn vào đầu thập niên 70 của thế kỷ XVIII, cắt đứt đường chuyên chở thóc gạo ra phía Bắc, đã như phần nào giải phóng mặt hàng này để tung vào thị trường ven biển và Đông Nam Á, khiến cho nền thương mại trong vùng Đồng bằng

sông Cửu Long càng thêm sầm uất (xem Tana, 2013).

Thị trường lúa gạo của Đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục được mở rộng hơn nữa từ sau khi Pháp chiếm Sài Gòn vào giữa thế kỷ XIX. “Chiếm Sài Gòn ngày 18/2/1859 thì ngay ngày 23/2/1859, Pháp đã ra lệnh giảm 50% thuế quan cho thuyền bè nước ngoài ra vào tự do buôn bán. Chính sách đó đã khơi nguồn cho sản xuất và xuất cảng lúa gạo tăng vọt lên vì đã tìm được một thị trường tiêu thụ ổn định” (Lê Minh, 1984, tr. 13).

Nhưng vào buổi đầu này, thương mại Đồng bằng sông Cửu Long phát triển còn vì có sẵn một hệ thống giao thông có thể đáp ứng nhu cầu phát triển của nông sản, không chỉ về số lượng và tính đa dạng, mà còn cả về không gian và thị trường.

Giao thông đường thủy thuận lợi

Trước khi đường bộ hình thành, châu thổ sông Cửu Long đã có cả một hệ thống giao thông đường thủy thuận lợi. Mạng lưới sông ngòi, kênh, rạch dày đặc, có thể gây trở ngại cho việc đi lại giữa xóm này với xóm nọ, thậm chí giữa nhà này với nhà nọ, nhưng cũng là những huyết mạch giao thông giữa người nông dân với chợ búa, hay đưa thương lái len lỏi qua các ngõ ngách tới những người nông dân sinh sống tại những nơi heo hút nhất, góp phần rất lớn gắn nền nông nghiệp với thương mại trong miền, trong vùng, và ngược lại, giúp người nông dân tại châu thổ sông Cửu Long có thể tiếp xúc với thế giới bên ngoài

qua hàng hóa. Hệ thống sông ngòi, kênh, rạch này là những con đường vận chuyển hàng hóa tới các chợ trên sông hay đất liền, tới các hải cảng để xuất ra ngoài. Lê Quý Đôn mô tả một cách ngắn gọn nhưng thật sống động thực tế của một vùng đất sản xuất rộng lớn, một thị trường phong phú và một hệ thống giao thông tiện lợi:

“Bình thời lúa chỉ bán ra Phú Xuân để đổi lấy hàng bắc, lụa lãnh, trầu đoạn, áo quần tốt đẹp, ít có vải thô. Đất ấy nhiều ngòi lách, đường nước như mắc cửi, không tiện đổ bộ. Người buôn có chở thuyền lớn thì tắt đèo theo thuyền nhỏ để thông đi các kinh. Từ cửa biển đến đầu nguồn đi mất sáu, bảy ngày, hết thấy là đồng ruộng, nhìn bát ngát, ruộng phẳng như thế đấy, rất hợp trồng lúa, lúa nếp, tẻ, gạo đều trắng dẻo...” (Lê Quý Đôn, 1977, tr. 345).

Tiến xuống phía nam, với hệ thống sông ngòi dày đặc và mạng lưới thương mại lâu đời tại đây, người nông dân châu thổ sông Cửu Long mang tính cách Đông Nam Á hơn, thương mại hơn. Nghĩa là người nông dân châu thổ sông Cửu Long, qua thích nghi với một môi trường tự nhiên hoàn toàn mở khiến họ có những đặc điểm khác với những người nông dân sinh sống lâu đời trong một hệ thống làng khép kín của châu thổ sông Hồng, vốn “phân biệt rạch ròi giữa người làng và người ngoài làng, đến độ “chợ thường phải họp ở ngoài làng để tránh việc người lạ xuất hiện trong làng...” (Gourou, 2003, tr. 508).

Châu thổ sông Cửu Long đã sớm không còn là một vùng đồng quê êm đềm chỉ biết có làm ruộng mà đã trở thành nơi xen lẫn nông nghiệp với thương mại. Lê Quý Đôn mô tả trong *Phủ biên tạp lục*: “Người ta vào Gia Định mua thóc gạo... Đến nơi, người ta đã trông thấy thuyền buồm, thuyền mảnh đậu xúm xít kề nhau, tấp nập” (1977, tr. 223). Và những trung tâm buôn bán lớn từ thế kỷ XVIII đã lần lượt mọc lên tại Đồng bằng sông Cửu Long như Sài Gòn, Gia Định, Biên Hòa, Mỹ Tho, Hà Tiên, chợ Lương Phú (Định Tường), chợ Hưng Lợi, Chợ Long Hồ “phổ xá liền lạc hàng hóa đủ cả trăm món, dài đến 5 dặm, ghe thuyền đậu sát bến, các nơi đình quán, đàn ca náo nhiệt”. Chợ Sa Đéc “phổ chợ dọc theo bờ sông, nhà cửa hai bên tương đối liên tiếp 5 dặm, dưới sông có những bè tre, gác làm phòng ốc, đậu sát với nhau, hoặc bán hàng lựa khí dụng ở Nam Bắc chở đến, hoặc bán dầu rái, than, mây, tre... Trên bờ và dưới sông trăm thức hàng hóa tốt đẹp, trông khá vui vẻ, thật là thắng địa phồn hoa vậy” (Trịnh Hoài Đức, 1972, quyển hạ, tr. 127-128).

Dĩ nhiên, thóc gạo không phải là mặt hàng duy nhất của Đồng bằng sông Cửu Long. Ngoài thóc gạo còn có tiêu (Hà Tiên), cau (Vĩnh Long, Định Tường). “Nhất thóc, nhì cau” được bán chủ yếu cho khách hàng người Tàu. Được biết, phương tiện để vận chuyển hàng hóa trong các thế kỷ đầu dĩ nhiên là thuyền, bè và trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long có nhiều

loại ghe, bè, có loại ghe để chở gạo, ghe để chở cá, ghe chở củi, nhưng trong việc buôn bán với Campuchia thì sử dụng loại ghe lớn hơn hay bè. Theo nhà văn Sơn Nam thì địa danh Cái Bè được dùng để chỉ nơi ghe bè dừng “chân” trên sông Tiền trong đoạn đường buôn bán giữa Campuchia và Đồng bằng sông Cửu Long, và cũng là nơi lấy hàng cau khô vốn được sản xuất nhiều trong vùng này. Hàng năm, Đồng bằng sông Cửu Long cung cấp cho thị trường trong nước và ngoài nước 1,5 tấn trái cây. “Ở một vùng nông nghiệp mới khai phá nhưng đã sớm có nhiều nông sản hàng hóa, (các thương nhân người Hoa) đóng vai trò người thu mua nông sản của nông dân và bán cho nông dân những hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ đời sống hàng ngày” (Lê Minh, 1984, tr. 11). Qua hai đợt di dân lớn tới vùng Đồng bằng sông Cửu Long lập nghiệp, người Hoa đã chiếm một tỷ lệ khá lớn trong số dân cư tại đây. Những cư dân người Hoa vốn có truyền thống thương mại lâu đời. Nhưng nền thương mại ở khu vực này không chỉ nằm trong tay người Hoa. Càng ngày càng có đông đảo người Việt tham gia vào việc buôn bán đến độ đã có thể hình thành một lớp người mới trong xã hội được gọi là “lái”, “các lái”... vào những thập niên cuối của thế kỷ XVIII, tức là từ thời Tây Sơn (Tana, 2013).

Qua việc buôn bán này, người nông dân Nam Bộ được tiếp xúc rộng rãi với các ngành tiểu công nghiệp và công nghiệp. Các mặt hàng tiểu thủ

công nghiệp này (vải vóc, lụa là và các đồ dùng hàng ngày) không do bàn tay họ làm ra vào những lúc đồng áng rồi rãi mà là do người khác, ở một vùng đất khác, có thể là rất xa, chế tạo ra. Điều này đã đưa người nông dân Nam Bộ đi vào trong một nền kinh tế rộng lớn hơn, không chỉ về không gian (vượt khỏi làng, vùng, thậm chí cả miền và quốc gia) mà cả về mặt chủng loại hàng hóa.

Về phương diện lịch sử, đặc điểm quan trọng nhất của các mạng lưới thương mại giữa Đảng Trong với các nước Đông Nam Á khác là quan hệ hai chiều: “Đây là lần đầu tiên trong lịch sử, nhiều người Việt Nam đã bắt đầu ra ngoài buôn bán với sự khuyến khích của nhà nước, trong khi các vương quốc kế cận có thể buôn bán với một nước Việt Nam mà không cần phải che giấu các quan hệ thương mại của họ dưới nhãn hiệu ‘triều cống’ cho hoàng đế” (Tana, 2013, tr. 129).

Mở rộng thị trường lao động

Nền nông nghiệp gắn với thương mại được hỗ trợ bởi hệ thống sông ngòi này đã tạo nên một thị trường lao động đa dạng: sản xuất nông nghiệp, buôn bán, chuyên chở, khuân vác... giúp người nông dân có nhiều chọn lựa hơn trong hoạt động kinh tế của mình.

Với cuộc sống do nền nông nghiệp mới này đem lại, người nông dân có cơ hội bước ra khỏi lối sống tập thể để thực thi lối sống cá thể, một đặc điểm đã trở nên khá rõ nét của người nông dân châu thổ sông Cửu Long. Trong phần nói về hoạt động của Đảng Cộng

sản tại Nam Bộ thời thuộc Pháp, Popkin có viết một đoạn dẫn theo Lancaster (1961, tr. 420) rằng những người truyền bá chủ nghĩa Cộng sản ở Việt Nam gặp khó khăn trước chủ nghĩa cá nhân tại Nam Bộ “cho thấy ‘chủ nghĩa cá nhân’ và khuynh hướng thị trường vẫn còn nơi người nông dân” (Popkin, 1979, tr. 240).

Làng mở

Người nông dân của châu thổ sông Cửu Long tiếp tục sống thành làng như các thể hệ người Việt trước đây (ở miền Bắc và miền Trung). Họ Nguyễn đã phái Nguyễn Hữu Cảnh tới vùng đất mới để “đặt ra phường ấp xã thôn, chia cắt địa phận”, tổ chức theo quy cách và truyền thống chung của Việt Nam (Nguyễn Đình Đầu, 1999, tr. 59).

Nhưng dù vậy, người nông dân tại châu thổ sông Cửu Long vẫn sống trong một không gian mở, nhà này cách nhà nọ một khoảng cách mênh mông, không có ranh giới để cầm chân họ, ít ra là so với không gian làng mạc và xã hội Đảng Ngoài. Không gian rộng lớn mà họ có thể làm chủ được tạo nên nơi họ một thể tự do hơn đối với các quy định, không phải như khi còn ở làng cũ, nơi đất chật người đông ở Đảng Ngoài. Sang những thập niên đầu của thế kỷ XX, người nông dân tại tỉnh Rạch Giá vẫn còn có thể khẩn hoang và làm chủ đất khẩn hoang bao nhiêu tùy ý, trong sức lực và khả năng của họ.

Nhưng tình trạng này không kéo dài mãi. Số đất có thể khai thác được

trong vùng đã bắt đầu trở nên khan hiếm từ những thập niên đầu của thế kỷ XX, dưới thời thuộc Pháp. Vào thời này, thị trường lúa gạo đã mở rộng xuất cảng ra thế giới. Nhưng sản xuất vẫn chủ yếu dựa trên qui mô diện tích đất canh tác. Nông cụ, giống, phân bón không thay đổi bao nhiêu. Nông dân không còn dễ dàng và tự do như xưa. Mặt khác, các địa chủ ngày càng nhiều. Họ cần lao động nên đã có biện pháp ngăn cản người nông dân chạy trốn khỏi thân phận tá điền vào các vùng sâu vùng xa.

Về thể chế, làng ở Nam Bộ không phải là những ngôi làng khép kín với lũy tre xanh bao bọc. Quyền tư hữu đất đai đã giải thoát người nông dân khỏi sự ràng buộc với chế độ công điền và chế độ phân bố đất đai theo định kỳ, vốn là những đặc điểm nổi trội của các làng tại châu thổ sông Hồng. Mặt khác, người nông dân cũng không bị lệ thuộc vào cộng đồng làng vì vấn đề thủy lợi. Samuel L. Popkin cho rằng dòng sông Cửu Long hiền hòa, lượng nước mưa dồi dào và nguồn đất canh tác rộng lớn của châu thổ khiến người dân ở đây không phải bận tâm đối phó với việc quân phân điền thổ, đắp đê ngăn lũ hay việc tranh giành nguồn nước giữa người cùng một làng, hay giữa các làng với nhau, chuyện vốn thường trực nơi người dân châu thổ sông Hồng (Popkin, 1979, tr. 172-173).

Popkin gọi đây là những ngôi làng mở, “những ngôi làng ở đó các cá nhân chịu trách nhiệm đóng thuế, ranh giới

không rõ ràng giữa làng và thế giới bên ngoài, hầu như không có hạn chế trong việc làm chủ đất đai, khái niệm về người làng không rõ ràng, và ở đó có quyền tư hữu đất đai” (Popkin, 1979, tr. 1-2).

Hickey lưu ý: “Với ngôi làng mới (ở phía Nam) được thiết lập bởi những người thuộc giai tầng thấp thay vì bởi bậc vị vọng trong xã hội cổ truyền, một số tri thức bí truyền liên quan đến lối sống cũ không thể không mất đi. Tuy nhiên, cũng theo lý lẽ đó, những người khai hoang này ít bị ràng buộc bởi những gò bó của một địa vị xã hội cao và những quy định trong cách ứng xử của xã hội cũ, nên được tự do phát huy sáng kiến, một đặc điểm thiết yếu của việc thích nghi đầy hiệu quả của họ khi họ liên tục tiến xuống phía nam” (Hickey, 1964, tr. 18, dẫn theo Tana, 2013, tr. 227).

Tuy là làng mở, nhưng làng ở Nam Bộ cũng khá khép kín trước thế lực ngoại lai. Khi Pháp tới xâm lược, Nam Bộ bị thuộc địa hóa sớm hơn và bị cai trị theo pháp luật và nền hành chính của Pháp, trực tiếp hơn ở hai miền Bắc và Trung Bộ. Nhưng nền cai trị của Pháp cũng gặp nhiều khó khăn khi muốn đi sâu vào làng Nam Bộ. Một trong những lý do một số tác giả đưa ra là vì Pháp không tìm ra những yếu tố để đóng vai trò nội ứng trong tổ chức của làng. Nam Bộ có một số lượng đất lớn chưa được khai thác, mặt khác, không có công điền, và cư dân không phải cùng nhau đối phó với việc dẫn nước hay chống lũ lụt, tạo nên sự khác biệt của các chính sách và phương thức

sản xuất địa phương. Đó cũng là nguyên nhân của sự khác biệt trong cách thức ứng phó của tầng lớp địa chủ chống lại Pháp, trong mâu thuẫn bên trong hàng ngũ của các địa chủ, trong việc nông dân sát cánh với địa chủ chống lại người bên ngoài, và các động cơ liên minh trong một làng để chống lại dân làng khác (Popkin, 1979, tr. 139).

Và về điểm này, làng Nam Bộ không khác với các làng ở Bắc và Trung Bộ. Paul Mus, khi nói về sự thất bại của thực dân Pháp trong việc làm chủ vùng nông thôn tại Bắc và Trung Kỳ, đã nêu câu hỏi: Vậy cái gì ở đồng ruộng của Việt Nam kháng cự lại chúng ta dù không còn tập trung hành chính và kỹ nghệ? Người Việt có thể chấp nhận chúng ta trong đồng ruộng với cơ cấu truyền thống, nhưng lại không chấp nhận trao đồng ruộng, vùng quê này cho chúng ta. Chúng ta thuộc về nền văn minh thành thị, có quan niệm thành thị về quốc gia (Mus, 1952, tr. 14).

Popkin (1979, 181) nhận xét: “Mặc dù có mặt một cách hùng hậu tại Nam Bộ, người Pháp vẫn không thành công hơn các nơi khác trong việc quản trị làng theo chính sách của họ. Họ đã nỗ lực cải cách việc quản lý làng vào các năm 1904 và 1927, nhưng tất cả những gì họ làm được chỉ là thay đổi danh hiệu cho các chức việc nhỏ của làng. Vào năm 1904, họ đã tước đi

mất của các kỳ mục mọi quyền hành và phận sự chính thức, nhưng khác với Bắc Bộ hay Trung Bộ, không tạo nên một sự bùng nổ nào và các đương sự cũng không có phản đối nào để đòi lại quyền hành đã mất, là bởi vì như chúng ta đã thấy, những người này đã có những mối quan tâm khác và tổng quát hơn trong việc cai trị làng”. Tác giả kết luận, tại Nam Bộ, các hương chức làng cũng có đủ sáng kiến để có biện pháp chống lại sự xâm nhập của nền cai trị của Pháp như ở Bắc và Trung Bộ, từng đưa các tá điền thậm chí cả trẻ con vào tổ chức hương chức (Popkin, 1979, tr. 175).

3. KẾT LUẬN

Nhìn lại lịch sử Đảng Trong từ khi được thành lập tới lúc kết thúc, tác giả Li Tana đã viết trong phần kết luận luận án của mình: “Đảng Trong ra đời trong nội chiến, biến mất trong nội chiến, nhưng Đảng Trong lại đã định hình lại Việt Nam trong mọi quy mô có thể” (Tana, 2013, tr. 250).

Câu nói này có thể là một tóm tắt về sự hình thành, phát triển và vai trò của châu thổ sông Cửu Long, như là kết tinh của các điều kiện chính trị-xã hội và thiên nhiên thuận lợi, nếu không nói là ưu đãi của xứ Đảng Trong, trước khi bước vào thời kỳ Việt Nam thống nhất như một yếu tố mới của nền nông nghiệp Việt Nam. Đó là yếu tố của một thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa (Tana, 2013, tr. 227). □

CHÚ THÍCH

⁽¹⁾ Sông Mêkông thuộc những con sông lớn của thế giới, có chiều dài tới 4.220km, bắt nguồn từ Tây Tạng ở độ cao 5.000m, chảy qua Vân Nam, Lào, Campuchia và vào Việt

Nam. Sông Mê Kông có những khúc có thác, ghềnh, nhưng khi vào Việt Nam lại là một con sông hiền hòa với 220km của phần hạ lưu chảy ra biển. Khi vào lãnh thổ Việt Nam, Mê Kông chia thành hai nhánh, sông Tiền và sông Hậu, chảy qua 8 trong 12 tỉnh của Đồng bằng sông Cửu Long, tức các tỉnh Đồng Tháp, An Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Tiền Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre và đổ ra Biển Đông qua 9 cửa nên có tên là Cửu Long.

⁽²⁾ Để hiểu được tốc độ gia tăng của phong trào dân cư này, chúng ta chỉ cần lưu ý là dân số Tây Nam Bộ từ 200.000 người năm 1608 lên thành 2.000.000 năm 1861 (dẫn theo Nguyễn Đình Đầu, 1992).

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Brocheux, P. 1971. *Đại diện chủ và tá điền ở miền Tây Nam Bộ dưới thời thuộc địa*, in trong tạp chí *Revue Historique*, số 499, 7/9/1971, tr. 59-76, P.U.F, Đỗ Thiện dịch, Nguyễn Khắc Đạm hiệu đính.
2. Cadière, L. 1906. *Le Mur de Đồng Hới: Étude sur l'établissement des Nguyễn en Cochinchine (Bức tường Đồng Hới: Nghiên cứu việc họ Nguyễn dựng nghiệp ở Đàng Trong)*. B.E.F.E.O (Tập san Trường Viễn Đông Bác cổ) VI(1906), Nos 1-2, Hanoi.
3. Gourou, Pierre. 2003. *Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ* (Nguyên tác: *Les paysans du delta tonkinois – Études de géographie humaine*). TPHCM: Nxb. Trẻ.
4. Hickey, Gerald C. 1964. *The Vietnamese village*. Yale University Press.
5. James, C. Scott. 1976. *The Moral Economy of the Peasant - Rebellion and Subsistence in Southeast Asia*, New Haven and London, Yale University Press.
6. Lancaster, Donald. 1961. *Emancipation of French Indochina*. Royal Institute of International Affairs. London: Oxford. University Press.
7. Launay, Adrien. 2000. *Histoire de la Mission de Cochinchine (Lịch sử Truyền giáo tại Đàng Trong)*, Documents Historiques I (1658 - 1728), Paris.
8. Lê Minh. 1984. *Đồng bằng sông Cửu Long*. TPHCM: Nxb. TPHCM.
9. Lê Quý Đôn. 1977. *Phủ biên tạp lục*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
10. Lê Thành Khôi. 2014. *Lịch sử Việt Nam, Từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XX*, bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Nghị. TPHCM: Nxb. Nhã Nam - Nxb. Thế giới.
11. Mendras, Henry. 1976. *Sociétés paysannes*, Armand Colin, Paris.
12. Mus, Paul. 1952. *Việt Nam, Sociologie d'une guerre*, Paris, Ed. du Seuil.
13. Nguyễn Đình Đầu. 1999. *Chế độ công điền công thổ trong lịch sử khẩn hoang lập ấp ở Nam Kỳ lục tỉnh* (in lần hai, có sửa chữa). TPHCM: Nxb. Trẻ.
14. Nguyễn Thanh Nhã. 2013. *Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*. Hà Nội : Nxb. Tri Thức.
15. Poivre, P. 1797. *Oeuvres complètes*. Paris, tr. 137-142. Trích dẫn trong Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau économique du Viet Nam aux XVIIe et XVIII siècles (Bức tranh kinh tế của Việt Nam vào thế kỷ XVII và XVIII)*, Ed. Cujas, 1970, tr. 124.
16. Popkin, Samuel L. 1979. *The Rational Peasant (The Political Economy of Rural Society in Vietnam)*, University of California Press.
17. Sansom, Robert L. 1970. *The Economics of Insurgency in the Mekong Delta of Vietnam*, The M.I.T Press, Cambridge, Massachusetts, and London, England.

18. Schreiner, Alfred. 1900. *Les Institutions Annamites en Basse-Cochinchine avant la conquête Française*. T.I, Claude & Cie, Saigon.
19. Tana, Li. 2013. *Xứ Đàng Trong, Lịch sử - Xã hội Việt Nam thế kỷ 17 - 18* (Nguyên tác: *Nguyen Cochinchina: South Vietnam in 17th and 18th Centuries*). TPHCM: Nxb. Trẻ.
20. Tawney, R.H. 1966. *Land and Labor in China*. Boston: Beacon Press.
21. Trịnh Hoài Đức. 1972 (Tu Trai Nguyễn Tạo dịch). *Gia Định thành thông chí*, quyển III. Sài Gòn: Nha Văn hóa Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa.
22. Yves Henry. 1932. *Économie agricole de l'Indochine*. Hanoi.